

Số: /QĐ-SCT

Ninh Bình, Ngày tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán điều chỉnh tăng năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG NINH BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh về việc phân bổ, giao dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện các chế độ, chính sách;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-SCT ngày 20/3/2025 của Sở Công Thương Ninh Bình về việc giao bổ sung ngân sách tỉnh năm 2025 cho Văn phòng Sở Công Thương để thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 178/2024/NĐ-Cp ngày 31/12/2024 của chính phủ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu điều chỉnh tăng dự ngân sách nhà nước năm 2025 của Văn phòng Sở Công Thương để thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.

(Có biểu kèm theo)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng các phòng ban, đơn vị liên quan thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Dương Đức Đăng

Đơn vị: Sở Công thương Ninh Bình

Chương: 416

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày tháng 3 năm 2025
của Sở Công thương Ninh Bình)

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	384.521	384.521	384.521
I	Nguồn ngân sách trong nước	384.521	384.521	384.521
1	Chi quản lý hành chính	-		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	-		
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3	Chi sự nghiệp kinh tế			
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
4	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao	384.521	384.521	384.521
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-		
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	384.521	384.521	384.521
II	Nguồn viện trợ	-		-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-		-